

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NHỰA AN PHÁT XANH**

Số: 0909/2022/CV – AAA  
V/v: Tài liệu Báo cáo tài chính  
Riêng Bán niên soát xét năm 2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải Dương, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty” hoặc “Chúng tôi”) xin được gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan và cảm ơn sự hỗ trợ của Quý Cơ quan trong thời gian vừa qua.

Liên quan đến tài liệu công bố thông tin về **Báo cáo tài chính Riêng Bán niên soát xét năm 2022** được gửi tới Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh vào ngày 29/08/2022 vừa qua, do sơ sót trong quá trình gửi tài liệu qua email, Công ty đã gửi nhầm file đính kèm **Báo cáo tài chính Riêng Bán niên soát xét năm 2021** thay vì **Báo cáo tài chính Riêng Bán niên soát xét năm 2022** theo quy định.

Do đó, thông qua Công văn này, Chúng tôi xin được giải trình và gửi lại tài liệu **Báo cáo tài chính Riêng Bán niên soát xét năm 2022**. Kính mong Quý cơ quan xem xét và hỗ trợ Công ty thay thế tài liệu đã được công bố thông tin trên website của Sở.

Công ty cam kết các thông tin nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu có bất cứ sai sót nào.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH**  
Người được ủy quyền công bố thông tin



**ĐOÀN VIỆT KHƯƠNG**

# **Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

## MỤC LỤC

|   | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| Thông tin chung   | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 3 - 4        |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ   | 5 - 6        |
| Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ                 | 7 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ        | 12 - 51      |

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 34 ngày 20 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                          |              |                                     |
|--------------------------|--------------|-------------------------------------|
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022   |
| Ông Phạm Ánh Dương       | Chủ tịch     | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Lê Trung      | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Phó Chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022 |
| Ông Đinh Xuân Cường      | Thành viên   |                                     |
| Bà Nguyễn Thị Tiệp       | Thành viên   |                                     |
| Bà Trần Thị Thoán        | Thành viên   |                                     |
| Ông Phan Trí Nghĩa       | Thành viên   | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022   |
| Bà Hòa Thị Thu Hà        | Thành viên   | Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022 |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Lê Trung | Tổng Giám đốc     |
| Bà Hòa Thị Thu Hà   | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Thoán   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ngô Văn Thụ     | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lâm Thị Hiền     | Phó Tổng Giám đốc |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Giang  | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thị Phượng | Thành viên |
| Bà Văn Thị Lan Anh   | Thành viên |

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

# Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

## CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Hòa Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61515943/22963848/LR

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 7 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



CÔNG TY  
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
ERNST & YOUNG  
VIỆT NAM  
CHI NHÁNH  
HÀ NỘI

Trịnh Hoàng Anh  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|--|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>2.340.954.340.296</b> | <b>3.140.111.800.563</b>  |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>531.296.200.756</b>   | <b>1.363.568.545.921</b>  |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 416.566.326.783          | 952.854.945.921           |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 114.729.873.973          | 410.713.600.000           |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>5</b>    | <b>1.500.000.000</b>     | <b>1.500.000.000</b>      |
| 123        | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 1.500.000.000            | 1.500.000.000             |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>1.081.576.961.041</b> | <b>1.264.199.536.491</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6.1         | 1.003.814.417.828        | 798.676.331.269           |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6.2         | 40.150.440.430           | 93.593.632.830            |
| 136        | 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 37.612.102.783           | 371.929.572.392           |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>8</b>    | <b>689.603.212.566</b>   | <b>472.098.151.669</b>    |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 689.603.212.566          | 472.098.151.669           |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>36.977.965.933</b>    | <b>38.745.566.482</b>     |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 12.514.401.771           | 16.985.063.270            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 24.463.564.162           | 21.760.503.212            |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>4.861.640.237.397</b> | <b>3.828.457.647.349</b>  |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         |             | <b>14.564.469.081</b>    | <b>112.602.224.464</b>    |
| 211        | 1. Phải thu khách hàng dài hạn               | 6.1         | -                        | 97.326.405.383            |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                     | 7           | 14.564.469.081           | 15.275.819.081            |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>1.185.080.020.004</b> | <b>1.272.184.723.012</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 9           | 1.122.478.642.123        | 1.208.748.951.676         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 2.408.561.900.840        | 2.413.894.861.176         |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (1.286.083.258.717)      | (1.205.145.909.500)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 10          | 62.601.377.881           | 63.435.771.336            |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 79.162.510.029           | 78.688.750.029            |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (16.561.132.148)         | (15.252.978.693)          |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>11</b>   | <b>211.040.864.343</b>   | <b>223.748.494.435</b>    |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           |             | 211.040.864.343          | 223.748.494.435           |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>12</b>   | <b>3.422.689.261.997</b> | <b>2.207.093.819.777</b>  |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    | 12.1        | 2.377.970.372.281        | 1.762.013.648.436         |
| 252        | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 12.2        | 1.088.811.448.389        | 452.906.343.389           |
| 253        | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 12.3        | 17.432.479.452           | 17.995.000.000            |
| 254        | 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn         |             | (61.525.038.125)         | (25.821.172.048)          |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>               | <b>13</b>   | <b>28.265.621.972</b>    | <b>12.828.385.661</b>     |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 |             | 28.265.621.972           | 12.828.385.661            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>7.202.594.577.693</b> | <b>6.968.569.447.912</b>  |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                                 |             | <b>2.803.946.489.943</b> | <b>2.602.911.601.635</b>  |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                 |             | <b>2.070.048.057.589</b> | <b>1.848.167.342.009</b>  |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                        | 14.1        | 497.100.805.824          | 336.952.657.033           |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                  | 14.2        | 53.037.983.185           | 41.338.200.595            |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                | 15          | 13.236.719.159           | 21.169.387.558            |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                            | 15          | 16.061.829.504           | 32.317.692.196            |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                          | 16          | 6.019.293.090            | 6.349.535.696             |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                             | 17          | 61.249.956.663           | 3.114.447.860             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                       | 18          | 1.389.221.802.587        | 1.403.105.977.583         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | 19          | 34.119.667.577           | 3.819.443.488             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                                 |             | <b>733.898.432.354</b>   | <b>754.744.259.626</b>    |
| 338        | 1. Vay dài hạn  | 18          | 733.898.432.354          | 754.744.259.626           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                              |             | <b>4.398.648.087.750</b> | <b>4.365.657.846.277</b>  |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                              | <b>20</b>   | <b>4.398.648.087.750</b> | <b>4.365.657.846.277</b>  |
| 411        | 1. Vốn cổ phần đã phát hành                           |             | 3.264.344.960.000        | 3.264.344.960.000         |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết              |             | 3.264.344.960.000        | 3.264.344.960.000         |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                               |             | 712.606.123.817          | 712.606.123.817           |
| 418        | 3. Quỹ đầu tư phát triển                              |             | 72.330.911.673           | 72.330.911.673            |
| 420        | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                      |             | 11.612.477.781           | 11.612.477.781            |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                  |             | 337.753.614.479          | 304.763.373.006           |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước |             | 267.215.731.550          | 117.025.165.725           |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này            |             | 70.537.882.929           | 187.738.207.281           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                            |             | <b>7.202.594.577.693</b> | <b>6.968.569.447.912</b>  |




Đỗ Hoài Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



  
Hòa Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-------|---|-------------|---|---|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 22.1        | 2.651.351.607.412   | 2.396.201.451.914   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu   | 22.1        | (188.314.928)   | (675.272.342)   |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 22.1        | 2.651.163.292.484   | 2.395.526.179.572   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                                       | 23          | (2.299.889.841.921)   | (2.140.850.383.647)   |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                              |             | 351.273.450.563   | 254.675.795.925   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 22.2        | 40.185.411.262  | 48.989.740.868  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính  | 24          | (97.553.121.180)  | (62.016.715.552)  |
| 23    | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay (không bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)</i> |             | (47.400.457.823)  | (54.283.298.898)  |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng   | 25          | (168.985.113.621)   | (107.924.676.230)   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25          | (31.678.292.717)  | (28.452.100.090)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                                   |             | 93.242.334.307  | 105.272.044.921   |
| 31    | 11. Thu nhập khác   | 27          | 2.465.170.543   | 1.809.289.085   |
| 32    | 12. Chi phí khác  | 27          | (27.058.942)  | (3.033.258.853)   |
| 40    | 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác   |             | 2.438.111.601   | (1.223.969.768)   |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   |             | 95.680.445.908  | 104.048.075.153   |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 28.1        | (25.142.562.979)  | (16.192.271.200)  |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN   |             | 70.537.882.929  | 87.855.803.953  |



Đỗ Hoài Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|--|-------------|---|---|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                    |             |   |   |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>95.680.445.908</b>   | <b>104.048.075.153</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>   |             |   |   |
| 02        | Khấu hao và hao mòn tài sản cố định  | 9,10        | 90.551.719.154  | 96.251.136.139  |
| 03        | Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)  |             | 35.703.866.077  | (125.646.019)   |
| 04        | Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 1.614.158.163   | 1.638.903.245   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư  |             | (21.702.456.040)  | (32.095.084.162)  |
| 06        | Chi phí lãi vay (bao gồm chi phí phát hành trái phiếu)                               | 24          | 49.975.230.551  | 57.270.980.715  |
| <b>08</b> | <b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                       |             | <b>251.822.963.813</b>  | <b>226.988.365.071</b>  |
| 09        | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   |             | 208.691.796.662   | (56.786.732.817)  |
| 10        | Tăng hàng tồn kho  |             | (217.505.060.897)   | (113.561.048.214)   |
| 11        | Tăng/(giảm) các khoản phải trả   |             | 212.367.548.501   | (97.373.921.165)  |
| 12        | Giảm/(tăng) chi phí trả trước  |             | 8.858.648.508   | (3.585.758.396)   |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả  |             | (47.730.700.429)  | (55.338.242.833)  |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15          | (33.139.270.057)  | (6.594.722.178)   |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 19          | (7.247.417.367)   | (24.848.750.359)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>                   |             | <b>376.118.508.734</b>  | <b>(131.100.810.891)</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                       |             |   |   |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác     |             | (8.901.883.213)   | (50.611.689.195)  |
| 22        | Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                    |             | 4.454.545.454   | 60.000.000  |
| 23        | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                 |             | -   | (273.466.100.000)   |
| 24        | Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                             |             | -   | 586.378.900.561   |
| 25        | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | (1.182.099.308.297)   | (193.444.824.023)   |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  |             | 400.000.000   | -   |
| 27        | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                  |             | 23.631.551.380  | 33.214.994.380  |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư</b>                       |             | <b>(1.162.515.094.676)</b>  | <b>102.131.281.723</b>  |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
|-----------|---|-------------|---|---|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |             |   |   |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu       |             | -   | 1.067.328.154.488   |
| 33        | Tiền thu từ đi vay  |             | 2.453.836.610.581   | 2.385.277.590.887   |
| 34        | Tiền trả nợ gốc vay   |             | (2.503.716.109.472)   | (2.551.903.848.010)   |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính</b> |             | <b>(49.879.498.891)</b>   | <b>900.701.897.365</b>  |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                             |             | <b>(836.276.084.833)</b>  | <b>871.732.368.197</b>  |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                            |             | <b>1.363.568.545.921</b>  | <b>616.523.339.816</b>  |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ           |             | 4.003.739.668   | (363.621.081)   |
| <b>70</b> | <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                           | <b>4</b>    | <b>531.296.200.756</b>  | <b>1.487.892.086.932</b>  |



Đỗ Hoài Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 34 ngày 20 tháng 7 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là AAA từ tháng 11 năm 2016.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Chu kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.500 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.750 người).

**Cơ cấu tổ chức**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9 công ty con) với chi tiết như sau:

| STT | Công ty  | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Hoạt động chính   |
|-----|--|---|-------------------|----------------------|---|
| 1   | Công ty Cổ phần An Tiến Industries (“HII” hoặc “Công ty An Tiến”)                | Khu công nghiệp phía Nam, xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái, Việt Nam.                                       | 52,14             | 52,14                | Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá |
| 2   | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát (“Công ty An Phát Complex”) | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. | 92,02             | 92,02                | Phát triển hạ tầng khu công nghiệp                            |
| 3   | An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. (“Công ty An Thành Singapore”) (i)           | Số 8, Temasek Boulevard # 44-00 Suntec Tower Three, Singapore.  | 52,14             | 100                  | Kinh doanh hạt nhựa   |
| 4   | Công ty Cổ phần An Thành Bicsol (“Công ty An Thành”) (i)                         | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. | 75,28             | 99,69                | Bán buôn chuyên doanh hạt nhựa PP, PE, PS, PVS, ABS...        |
| 5   | Công ty Cổ phần Liên vận An Tín (“Công ty An Tín”) (i)                           | Số 64.22 đường Phạm Hùng, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.                                | 51,62             | 99                   | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường ven biển và biển dương  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY** (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 9 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 9 công ty con) với chi tiết như sau (tiếp theo):

| STT | Công ty  | Địa chỉ   | Tỷ lệ lợi ích (%) | Tỷ lệ biểu quyết (%) | Hoạt động chính   |
|-----|--|---|-------------------|----------------------|---|
| 6   | Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") | Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam. | 46,93             | 51                   | Phát triển và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp                    |
| 7   | Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")                              | Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, thị trấn Nam Sách, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương, Việt Nam.                     | 98,26             | 98,26                | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa                              |
| 8   | An Phát International, Inc.  | 10701 Corporate Drive, Suite 268, Stafford, Texas 77477, USA.   | 99,999            | 99,999               | Đầu tư, kinh doanh các sản phẩm màng mỏng và các sản phẩm nhựa khác |
| 9   | AFC EcoPlastics, LLC. (i)  | PO Box 1831 Austin, Texas 78767, USA.   | 75                | 75                   | Kinh doanh hạt nhựa   |

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát công ty con này gián tiếp thông qua một công ty con khác.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày đề ngày 29 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ   | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**3.6 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

**3.7 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|   |             |
|---|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                        | 3 - 50 năm  |
| Máy móc, thiết bị                             | 5 - 12 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn               | 5 - 15 năm  |
| Thiết bị văn phòng                            | 3 - 10 năm  |
| Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 8 - 25 năm  |
| Tài sản cố định hữu hình khác                 | 4 - 12 năm  |
| Phần mềm máy tính                             | 3 - 6 năm   |
| Quyền sử dụng đất                             | 18 - 47 năm |

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”)**

*Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế do một bên kiểm soát:*

Các khoản đầu tư góp vốn vào BCC được ghi nhận là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng. Nếu Công ty kiểm soát BCC, Công ty sẽ hạch toán toàn bộ doanh thu/chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, đồng thời ghi nhận toàn bộ lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của Bảng cân đối kế toán riêng. Lợi nhuận sau thuế chia cho bên không kiểm soát sẽ được giảm trừ vào chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” của bảng cân đối kế toán riêng.

*Nếu Công ty không kiểm soát BCC, Công ty ghi nhận phần lợi nhuận mà Công ty được chia từ BCC vào khoản mục “Doanh thu hoạt động tài chính” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.*

**3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.13 Người mua trả tiền trước**

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản “Người mua trả tiền trước” trong phần nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế (tiếp theo)**

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Thông tin theo bộ phận**

Hoạt động kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản kinh doanh khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc của Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là kinh doanh nguyên liệu sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của các tài sản của Công ty là ở Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận chi tiết theo khu vực địa lý.

**3.19 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Tiền mặt                       | 575.336.390                         | 882.226.306                          |
| Tiền gửi ngân hàng             | 415.990.990.393                     | 951.972.719.615                      |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 114.729.873.973                     | 410.713.600.000                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b><u>531.296.200.756</u></b>       | <b><u>1.363.568.545.921</u></b>      |

(\*) Là khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất từ 3,3% đến 4,35%/năm với tiền gửi bằng VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3% đến 4%/năm với tiền gửi bằng VND) và 0% với tiền gửi bằng USD.

Một số khoản tiền gửi và tài khoản thanh toán của Công ty với tổng giá trị là 37,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

Công ty cũng có một khoản tiền thanh toán bị phong tỏa với tổng giá trị là 1,5 triệu USD (tương đương với số tiền là 34,6 tỷ VND theo tỷ giá quy đổi tại ngày 30 tháng 6 năm 2022) đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán của Công ty An Phat International, Inc. với một ngân hàng thương mại.

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                             |                     |                                  |                             |                     |
|--|---------------------------------|-----------------------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |                             |                     | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |                             |                     |
|  | <i>Giá gốc</i>                  | <i>Giá trị ghi sổ</i>       | <i>Dự<br/>phòng</i> | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Giá trị ghi sổ</i>       | <i>Dự<br/>phòng</i> |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                                 |                             |                     |                                  |                             |                     |
| Tiền gửi<br>có kỳ hạn (*)              | 1.500.000.000                   | 1.500.000.000               | -                   | 1.500.000.000                    | 1.500.000.000               | -                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b><u>1.500.000.000</u></b>     | <b><u>1.500.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b>     | <b><u>1.500.000.000</u></b>      | <b><u>1.500.000.000</u></b> | <b><u>-</u></b>     |

(\*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn 6 tháng và hưởng lãi suất 6,8%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6,8%/năm).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**6.1 Phải thu khách hàng**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      |                                     |                                      |
| Phải thu từ các bên khác                             | 293.037.945.940                     | 288.216.212.275                      |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | 710.776.471.888                     | 510.460.118.994                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>1.003.814.417.828</u></b>     | <b><u>798.676.331.269</u></b>        |
| <b>Dài hạn</b>                                       |                                     |                                      |
| Phải thu từ các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | -                                   | 97.326.405.383                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b><u>-</u></b>                     | <b><u>97.326.405.383</u></b>         |

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Đối tác doanh nghiệp số 1                              | 6.127.901.512                       | 15.148.956.875                       |
| Đối tác doanh nghiệp số 2                              | 5.715.208.125                       | -                                    |
| Đối tác doanh nghiệp số 3                              | 5.661.666.450                       | -                                    |
| Đối tác doanh nghiệp số 4                              | 4.860.268.800                       | 12.248.448.000                       |
| Trả trước cho các bên khác                             | 5.612.717.179                       | 7.841.485.857                        |
| Trả trước cho các bên liên quan<br>(Thuyết minh số 29) | 12.172.678.364                      | 58.354.742.098                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       | <b><u>40.150.440.430</u></b>        | <b><u>93.593.632.830</u></b>         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

*Đơn vị tính: VND*

|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |          | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |          |
|--|---------------------------------|----------|----------------------------------|----------|
|  | <i>Giá trị Dự phòng</i>         |          | <i>Giá trị Dự phòng</i>          |          |
| <b>Ngắn hạn</b>  |                                 |          |                                  |          |
| Tạm ứng  | 26.908.683.641                  | -        | 4.802.921.672                    | -        |
| Ký quỹ   | 7.491.826.252                   | -        | 10.278.382.886                   | -        |
| Phải thu về góp vốn hợp tác kinh doanh                                 | -                               | -        | 210.000.000.000                  | -        |
| Phải thu lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh            | -                               | -        | 70.841.309.754                   | -        |
| Đặt cọc mua cổ phần  | -                               | -        | 69.600.000.000                   | -        |
| Lãi dự thu   | -                               | -        | 3.845.569.417                    | -        |
| Phải thu khác  | 3.211.592.890                   | -        | 2.561.388.663                    | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>37.612.102.783</b>           | <b>-</b> | <b>371.929.572.392</b>           | <b>-</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                                 |          |                                  |          |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác</i>  | <i>35.148.734.089</i>           | <i>-</i> | <i>86.665.188.907</i>            | <i>-</i> |
| <i>Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i> | <i>2.463.368.694</i>            | <i>-</i> | <i>285.264.383.485</i>           | <i>-</i> |
| <b>Dài hạn</b>   |                                 |          |                                  |          |
| Ký cược, ký quỹ  | 350.576.081                     | -        | 350.576.081                      | -        |
| Phải thu khác (*)  | 14.213.893.000                  | -        | 14.925.243.000                   | -        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>14.564.469.081</b>           | <b>-</b> | <b>15.275.819.081</b>            | <b>-</b> |

(\*) Chủ yếu bao gồm số dư tiền bồi thường đất, hỗ trợ đất sẽ được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm của dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì số 6 ("Nhà máy số 6") từ tháng 6 năm 2017 đến tháng 12 năm 2043.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

*Đơn vị tính: VND*

|                                     | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |                 | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |                 |
|-------------------------------------|---------------------------------|-----------------|----------------------------------|-----------------|
|                                     | <i>Giá gốc</i>                  | <i>Dự phòng</i> | <i>Giá gốc</i>                   | <i>Dự phòng</i> |
| Hàng mua đang đi đường              | 149.541.001.782                 | -               | 82.128.105.188                   | -               |
| Nguyên vật liệu                     | 366.021.700.682                 | -               | 215.555.051.006                  | -               |
| Công cụ, dụng cụ                    | 23.186.538.844                  | -               | 21.122.378.636                   | -               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.585.525.483                   | -               | 6.259.366.872                    | -               |
| Thành phẩm                          | 78.656.857.002                  | -               | 108.225.804.443                  | -               |
| Hàng hóa                            | 32.143.489.607                  | -               | -                                | -               |
| Hàng gửi đi bán                     | 38.468.099.166                  | -               | 38.807.445.524                   | -               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>689.603.212.566</b>          | <b>-</b>        | <b>472.098.151.669</b>           | <b>-</b>        |

Một số hàng tồn kho của Công ty với giá trị 501,6 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                  | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải, truyền<br>dẫn | Thiết bị<br>vấn phòng | Cây lâu năm, súc<br>vật làm việc và<br>cho sản phẩm | Tài sản cố định<br>hữu hình khác | Tổng cộng         |
|----------------------------------|---------------------------|----------------------|---------------------------------------|-----------------------|---|----------------------------------|-------------------|
| <b>Nguyên giá:</b>               |                           |                      |                                       |                       |   |                                  | Đơn vị tính: VND  |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 | 557.509.380.983           | 1.644.333.581.302    | 165.050.433.547                       | 7.843.412.734         | 15.501.270.000                                      | 23.656.782.610                   | 2.413.894.861.176 |
| - Mua trong kỳ                   | -                         | 4.614.009.341        | 897.318.182                           | -                     | -   | -                                | 5.511.327.523     |
| - Thanh lý, nhượng bán           | -                         | -                    | (10.844.287.859)                      | -                     | -   | -                                | (10.844.287.859)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm<br>2022  | 557.509.380.983           | 1.648.947.590.643    | 155.103.463.870                       | 7.843.412.734         | 15.501.270.000                                      | 23.656.782.610                   | 2.408.561.900.840 |
| <b>Trong đó:</b>                 |                           |                      |                                       |                       |   |                                  |                   |
| Đã khấu hao hết                  | 14.057.122.932            | 262.962.874.253      | 30.980.805.847                        | 1.357.309.787         | 2.466.500.000                                       | 2.295.169.901                    | 314.119.782.720   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>  |                           |                      |                                       |                       |   |                                  |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 | 164.725.018.036           | 911.670.766.352      | 101.487.895.747                       | 4.887.701.626         | 7.297.143.450                                       | 15.077.384.289                   | 1.205.145.909.500 |
| - Khấu hao trong kỳ              | 13.324.584.320            | 65.856.464.892       | 8.046.138.938                         | 530.060.876           | 452.502.326   | 1.033.814.347                    | 89.243.565.699    |
| - Thanh lý, nhượng bán           | -                         | -                    | (8.306.216.482)                       | -                     | -   | -                                | (8.306.216.482)   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm<br>2022  | 178.049.602.356           | 977.527.231.244      | 101.227.818.203                       | 5.417.762.502         | 7.749.645.776                                       | 16.111.198.636                   | 1.286.083.258.717 |
| <b>Giá trị còn lại:</b>          |                           |                      |                                       |                       |   |                                  |                   |
| Vào ngày 31 tháng 12<br>năm 2021 | 392.784.362.947           | 732.662.814.950      | 63.562.537.800                        | 2.955.711.108         | 8.204.126.550                                       | 8.579.398.321                    | 1.208.748.951.676 |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm<br>2022  | 379.459.778.627           | 671.420.359.399      | 53.875.645.667                        | 2.425.650.232         | 7.751.624.224                                       | 7.545.583.974                    | 1.122.478.642.123 |

Tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 1.102 tỷ VND của Công ty đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>      |                              |                  |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------|
|                                 | <i>Quyền sử<br/>dụng đất</i> | <i>Phần mềm<br/>máy tính</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá:</b>              |                              |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 78.087.072.029               | 601.678.000                  | 78.688.750.029   |
| - Mua trong kỳ                  | -                            | 473.760.000                  | 473.760.000      |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022    | 78.087.072.029               | 1.075.438.000                | 79.162.510.029   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b> |                              |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 14.881.334.914               | 371.643.779                  | 15.252.978.693   |
| - Hao mòn trong kỳ              | 1.266.401.820                | 41.751.635                   | 1.308.153.455    |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022    | 16.147.736.734               | 413.395.414                  | 16.561.132.148   |
| <b>Giá trị còn lại:</b>         |                              |                              |                  |
| Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021   | 63.205.737.115               | 230.034.221                  | 63.435.771.336   |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022    | 61.939.335.295               | 662.042.586                  | 62.601.377.881   |

Giá trị quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 60 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 18.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|--|-------------------------------------|--------------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì vi sinh phân hủy hoàn toàn (Nhà máy số 8) | 208.327.340.096                     | 223.525.559.416                      |
| Mua sắm và xây dựng cơ bản   | 2.713.524.247                       | 222.935.019                          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>211.040.864.343</b>              | <b>223.748.494.435</b>               |

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                          | Đơn vị tính: VND        |                          |
|--|--------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị còn lại           | Giá gốc                  |                         | Dự phòng                 |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 12.1)         | 2.377.970.372.281        | (61.525.038.125)        | 2.316.445.334.156         | 1.762.013.648.436        | (25.821.172.048)        | 1.736.192.476.388        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.2)    | 1.088.811.448.389        | -                       | 1.088.811.448.389         | 452.906.343.389          | -                       | 452.906.343.389          |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 12.3) | 17.432.479.452           | -                       | 17.432.479.452            | 17.995.000.000           | -                       | 17.995.000.000           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>3.484.214.300.122</b> | <b>(61.525.038.125)</b> | <b>3.422.689.261.997</b>  | <b>2.232.914.991.825</b> | <b>(25.821.172.048)</b> | <b>2.207.093.819.777</b> |

#### 12.1 Đầu tư vào công ty con

|                                   | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                      |                             | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                      |                             |                  |
|-----------------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------------------|------------------|
|                                   | Giá trị (VND)            | Giá trị hợp lý (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp | Giá trị (VND)             | Giá trị hợp lý (VND) | Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp | Tỷ lệ biểu quyết |
| Công ty An Tiến (i)               | 389.932.532.281          | 261.939.545.560      | 52,14                       | 194.826.838.436           | 397.190.681.650      | 50,51                       | 50,51            |
| Công ty An Phát Complex           | 909.600.000.000          | (*)                  | 92,02                       | 910.000.000.000           | (*)                  | 92,06                       | 92,06            |
| Công ty An Vinh (ii)              | 448.985.540.000          | (*)                  | 98,26                       | 362.751.510.000           | (*)                  | 86,46                       | 86,46            |
| An Phát International, Inc. (iii) | 455.040.300.000          | (*)                  | 99,999                      | 227.235.300.000           | (*)                  | 99,998                      | 99,998           |
| Công ty An Thành (iv)             | 174.412.000.000          | (*)                  | 48,69                       | 67.200.000.000            | (*)                  | 30,11                       | 99,37            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  | <b>2.377.970.372.281</b> |                      |                             | <b>1.762.013.648.436</b>  |                      |                             |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

- (i) Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2022, Công ty đã mua và nhận chuyển nhượng 19.803.779 cổ phần phát hành mới của Công ty An Tiến với tổng giá phí là 195.105.693.845 VND thông qua giao dịch trên sàn chứng khoán. Sau các giao dịch này, tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Tiến tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 52,14%.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty An Tiến (mã chứng khoán giao dịch: HII) được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên sàn chứng khoán HOSE.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp 20.372.000 cổ phiếu HII để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.

Khoản đầu tư này được Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Công ty không trích lập dự phòng.

- (ii) Trong kỳ, Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng 11,8% vốn cổ phần tại Công ty An Vinh với tổng giá phí là 86.234.030.000 VND, theo đó, nâng tỷ lệ vốn nắm giữ của Công ty tại Công ty An Vinh lên 98,26%.
- (iii) Trong kỳ, Công ty đã mua tổng cộng 10.000.000 cổ phần phát hành mới của An Phat International, Inc. với tổng giá phí là 227.805.000.000 VND, theo đó, nâng tỷ lệ vốn nắm giữ tại An Phat International, Inc. lên 99,999%.
- (iv) Trong kỳ, Công ty đã mua tổng cộng 10.721.200 cổ phần phát hành mới của Công ty An Thành Bicsol với tổng giá phí là 107.212.000.000 VND, theo đó, nâng tỷ lệ vốn nắm giữ tại Công ty An Thành Bicsol lên 48,69%.

- (\*) Do cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| Tên đơn vị  | Địa chỉ  | Hoạt động chính   | Ngày 30 tháng 6 năm 2022        |                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2021       |                            |
|---|--|---|---------------------------------|----------------------------|---------------------------------|----------------------------|
|   |  |   | Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) |
| Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")           | Tổ 12, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam | Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa loại khuôn mẫu         | 47,44                           | 47,44                      | 21,37                           | 21,37                      |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh") | Khởi 8, phường Bến Thủy, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam    | Sản xuất, kinh doanh nhựa và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh | 34,84                           | 34,84                      | 34,84                           | 34,84                      |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |   | <b>82,28</b>                    | <b>82,28</b>               | <b>56,21</b>                    | <b>56,21</b>               |
|   |  |   | Ngày 30 tháng 6 năm 2022        |                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2021       |                            |
|   |  |   | Giá trị (VND)                   | Giá trị hợp lý (VND)       | Giá trị (VND)                   | Giá trị hợp lý (VND)       |
| Công ty Nhựa Hà Nội (i) (ii)                                  |  |   | 1.014.494.728.614               | 452.899.933.400            | 378.589.623.614                 | 311.450.280.000            |
| Công ty Nhựa Bao bì Vinh (ii)                                 |  |   | 74.316.719.775                  | 87.546.186.500             | 74.316.719.775                  | 66.900.966.400             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |  |   | <b>1.088.811.448.389</b>        | <b>540.446.119.900</b>     | <b>452.906.343.389</b>          | <b>378.351.246.400</b>     |

(i) Trong kỳ, Công ty đã mua tổng cộng 26.786.257 cổ phần phát hành mới của công ty Nhựa Hà Nội thông qua giao dịch trên sàn chứng khoán. Theo đó, tỷ lệ vốn nắm giữ trực tiếp của Công ty trong Công ty Nhựa Hà Nội đã tăng từ 21,37% lên 47,44%.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp 4.018.000 cổ phiếu NHH để đảm bảo cho các khoản trái phiếu phát hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN** (tiếp theo)

**12.2 Đầu tư vào công ty liên kết** (tiếp theo)

(ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Nhựa Hà Nội và Công ty Nhựa Bao bì Vinh được xác định theo giá đóng cửa phiên giao dịch ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên sàn chứng khoán HOSE.

Các khoản đầu tư này được Công ty đầu tư với mục đích nắm giữ lâu dài, kết quả kinh doanh không bị lỗ, không có dấu hiệu mất vốn, do đó Công ty không trích lập dự phòng.

**12.3 Đầu tư góp vốn vào công ty khác**

| Tên đơn vị  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                         | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                         |
|---|--------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
|   | Giá trị<br>(VND)         | Giá trị hợp lý<br>(VND) | Giá trị<br>(VND)          | Giá trị hợp lý<br>(VND) |
| Công ty Cổ phần Giải pháp và Dịch vụ<br>Phần mềm Nam Việt (i) | 17.432.479.452           | (ii)                    | 17.995.000.000            | (ii)                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>17.432.479.452</b>    |                         | <b>17.995.000.000</b>     |                         |

(i) Theo thông báo số 01/2022/TB - NVS ngày 4 tháng 3 năm 2022, Công ty đã thực hiện ghi giảm giá trị khoản đầu tư cho phần cổ tức nhận được trước ngày mua khoản đầu tư.

(ii) Do cổ phiếu của đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán và Công ty đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để xác định giá trị hợp lý nên Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                                 | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>                 |                                     |                                      |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 11.023.055.116                      | 15.196.356.148                       |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 1.491.346.655                       | 1.788.707.122                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>12.514.401.771</b>               | <b>16.985.063.270</b>                |
| <b>Dài hạn</b>                  |                                     |                                      |
| Tiền thuê đất Nhà máy số 8      | 19.628.933.980                      | -                                    |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng      | 5.573.769.555                       | 8.494.203.325                        |
| Chi phí sửa chữa lớn            | 3.062.918.437                       | 4.328.449.010                        |
| Chi phí trả trước khác          | -                                   | 5.733.326                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                | <b>28.265.621.972</b>               | <b>12.828.385.661</b>                |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**14.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |                                  |                                  |
|---|---------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
|   | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> |                                  | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |                                  |
|   | <i>Giá trị</i>                  | <i>Số có khả năng<br/>trả nợ</i> | <i>Giá trị</i>                   | <i>Số có khả năng<br/>trả nợ</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>   |                                 |                                  |                                  |                                  |
| Phải trả cho người bán                                      | 453.643.021.854                 | 453.643.021.854                  | 307.513.373.002                  | 307.513.373.002                  |
| <i>Đối tác doanh nghiệp số 5</i>                            | 127.394.223.245                 | 127.394.223.245                  | 116.457.607.325                  | 116.457.607.325                  |
| <i>Đối tác doanh nghiệp số 6</i>                            | 113.174.826.870                 | 113.174.826.870                  | 55.751.618.988                   | 55.751.618.988                   |
| <i>Đối tác doanh nghiệp số 7</i>                            | 59.257.006.891                  | 59.257.006.891                   | 53.013.961.146                   | 53.013.961.146                   |
| <i>Phải trả đối tượng khác</i>                              | 153.816.964.848                 | 153.816.964.848                  | 82.290.185.543                   | 82.290.185.543                   |
| Phải trả cho các bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 43.457.783.970                  | 43.457.783.970                   | 29.439.284.031                   | 29.439.284.031                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>497.100.805.824</b>          | <b>497.100.805.824</b>           | <b>336.952.657.033</b>           | <b>336.952.657.033</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)**

**14.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                       | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                       |
|--|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |
| Người mua trả tiền trước                       | 45.155.059.930           | 45.155.059.930        | 41.220.973.690            | 41.220.973.690        |
| Đối tác doanh nghiệp số 8                      | 8.771.880.649            | 8.771.880.649         | 3.639.180.424             | 3.639.180.424         |
| Đối tác doanh nghiệp số 9                      | 5.275.231.492            | 5.275.231.492         | 4.601.144.040             | 4.601.144.040         |
| Khác   | 31.107.947.789           | 31.107.947.789        | 32.980.649.226            | 32.980.649.226        |
| Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 29) | 7.882.923.255            | 7.882.923.255         | 117.226.905               | 117.226.905           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>53.037.983.185</b>    | <b>53.037.983.185</b> | <b>41.338.200.595</b>     | <b>41.338.200.595</b> |

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Đơn vị tính: VND

|                            | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã nộp/cán trừ trong kỳ | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |
|----------------------------|---------------------------|-----------------------|----------------------------|--------------------------|
| <b>Phải trả</b>            |                           |                       |                            |                          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.139.270.057            | 25.142.562.979        | (33.139.270.057)           | 13.142.562.979           |
| Thuế giá trị gia tăng      | -                         | 25.246.546.789        | (25.246.546.789)           | -                        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 30.117.501                | 244.246.357           | (274.363.858)              | -                        |
| Thuế xuất nhập khẩu        | -                         | 2.116.724.672         | (2.116.724.672)            | -                        |
| Thuế nhà đất tiền thuê đất | -                         | 488.641.560           | (394.765.380)              | 93.876.180               |
| Các loại thuế khác         | -                         | 39.895.150            | (39.615.150)               | 280.000                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b>21.169.387.558</b>     | <b>53.278.617.507</b> | <b>(61.211.285.906)</b>    | <b>13.236.719.159</b>    |

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

|  | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả | 6.019.293.090            | 6.349.535.696             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>6.019.293.090</b>     | <b>6.349.535.696</b>      |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
|---|-------------------------------------|---|
| Phải trả về thư tín dụng trả chậm – L/C (*)         | 55.577.838.999                      | -   |
| Đặt cọc   | 550.000.000                         | 620.853.551   |
| Kinh phí công đoàn                                  | 195.630.627                         | 221.186.565   |
| Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 29</i> ) | 3.705.993.588                       | 1.263.629.290   |
| Phải trả khác                                       | 1.220.493.449                       | 1.008.778.454   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>61.249.956.663</u></b>        | <b><u>3.114.447.860</u></b>                               |

(\*) Đây là số dư thư tín dụng trả chậm L/C với ngân hàng thương mại liên quan tới giao dịch mua hàng trong nước của công ty. Các khoản này đáo hạn từ ngày 9 tháng 8 năm 2022 tới ngày 29 tháng 8 năm 2022 và không có tài sản đảm bảo.

**Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY**

| Thuyết minh             | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                          | Số phát sinh trong kỳ    |                            | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                          | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|----------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------|
|                         | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                       | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>     |                           |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| Vay ngân hàng           | 1.401.195.977.583         | 1.401.195.977.583        | 2.430.416.333.156        | (2.443.380.508.152)        | 1.388.231.802.587        | 1.388.231.802.587        |                  |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 1.910.000.000             | 1.910.000.000            | 990.000.000              | (1.910.000.000)            | 990.000.000              | 990.000.000              |                  |
|                         | <b>1.403.105.977.583</b>  | <b>1.403.105.977.583</b> | <b>2.431.406.333.156</b> | <b>(2.445.290.508.152)</b> | <b>1.389.221.802.587</b> | <b>1.389.221.802.587</b> |                  |
| <b>Vay dài hạn</b>      |                           |                          |                          |                            |                          |                          |                  |
| Vay ngân hàng           | 292.817.971.748           | 292.817.971.748          | 39.060.000.002           | (61.330.600.000)           | 270.547.371.750          | 270.547.371.750          |                  |
| Trái phiếu phát hành    | 461.926.287.878           | 461.926.287.878          | 1.424.772.726            | -                          | 463.351.060.604          | 463.351.060.604          |                  |
|                         | <b>754.744.259.626</b>    | <b>754.744.259.626</b>   | <b>40.484.772.728</b>    | <b>(61.330.600.000)</b>    | <b>733.898.432.354</b>   | <b>733.898.432.354</b>   |                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>        | <b>2.157.850.237.209</b>  | <b>2.157.850.237.209</b> | <b>2.471.891.105.884</b> | <b>(2.506.621.108.152)</b> | <b>2.123.120.234.941</b> | <b>2.123.120.234.941</b> |                  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**18. VAY (tiếp theo)**

**18.1 Vay ngân hàng ngắn hạn**

| Các khoản vay                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND)  | Kỳ hạn trả gốc và lãi  | Lãi suất năm |
|----------------------------------|---------------------------------|--|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 452.049.044.366                 | Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 8 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 26 hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2022.                      | 3,9% - 5,5%  |
| Các khoản vay ngân hàng bằng USD | 936.182.758.221                 | Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ, tối đa 6 tháng. Lãi vay trả vào ngày 20 đến 28 hàng tháng hoặc trả vào cuối kỳ. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2022. | 1,4% - 3,5%  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>1.388.231.802.587</u></b> |  |              |

Trong đó:

|                        |                   |
|------------------------|-------------------|
| Vay có tài sản đảm bảo | 1.345.347.130.105 |
| Vay tín chấp           | 42.884.672.482    |

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ một số chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại;
- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và một số tài sản khác; và
- ▶ một số hợp đồng bảo lãnh bởi bên thứ ba.

**18.2 Vay ngân hàng dài hạn**

| Các khoản vay                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 (VND) | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất năm |
|----------------------------------|--------------------------------|---|--------------|
| Các khoản vay ngân hàng bằng VND | 271.537.371.750                | Gốc vay được trả từ tháng 12 năm 2022 đến tháng 6 năm 2026. Lãi vay trả hàng tháng. | 5,4% - 10%   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b><u>271.537.371.750</u></b>  |   |              |

Trong đó:

|                        |                 |
|------------------------|-----------------|
| Vay có tài sản đảm bảo | 271.537.371.750 |
| Vay tín chấp           | -               |

Trong đó:

|                         |                 |
|-------------------------|-----------------|
| Vay dài hạn đến hạn trả | 990.000.000     |
| Vay dài hạn             | 270.547.371.750 |

Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng các khoản mục sau như đã được thuyết minh tại các khoản mục tương ứng:

- ▶ hàng tồn kho tại các nhà máy theo các hợp đồng thế chấp;
- ▶ một số phương tiện vận tải; máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc; và
- ▶ một số quyền sử dụng đất và tài sản khác gắn liền với đất.

## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 18. VAY (tiếp theo)

#### 18.3 Trái phiếu

| Bên cho vay   | Ngày 30 tháng 6 năm 2022<br>VND | Kỳ hạn trả gốc và lãi   | Lãi suất | Hình thức đảm bảo  |
|---|---------------------------------|---|----------|--|
| Công ty TNHH Chứng khoán<br>Shinhan Việt Nam                    | 118.302.398.447                 | Đáo hạn vào tháng 11 năm<br>2024. Lãi trả định kỳ 6 tháng<br>1 lần vào tháng 5 và tháng<br>11 hàng năm. | 8%       | Tài sản đảm bảo là các tài sản theo các hợp đồng<br>cầm cố cổ phần liên quan. Cụ thể, một số cổ đông<br>của Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings<br>("Công ty An Phát Holdings"), công ty mẹ của Công<br>ty, đã cầm cố cổ phần đang lưu hành tại Công ty An<br>Phát Holdings; Công ty An Phát Holdings và một số<br>cổ đông khác của Công ty đã cầm cố cổ phần đang<br>lưu hành tại Công ty và Công ty cũng cầm cố cổ<br>phần đang lưu hành tại Công ty An Tiến và Công ty<br>Nhựa Hà Nội cho các bên nhận đảm bảo. |
| Ngân hàng TNHH MTV<br>Shinhan Việt Nam – Chi nhánh<br>Phạm Hùng | 147.877.998.063                 |   |          |  |
| Ngân hàng Daegu – Chi nhánh<br>TP Hồ Chí Minh                   | 98.585.332.047                  |   |          |  |
| Ngân hàng Keb Hana – Chi<br>nhánh TP Hồ Chí Minh                | 98.585.332.047                  |   |          |  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>463.351.060.604</b>          |   |          |  |
| Trong đó:   |                                 |   |          |  |
| - Trái phiếu phát hành đến<br>hạn trả                           | -                               |   |          |  |
| - Trái phiếu phải trả dài hạn                                   | 463.351.060.604                 |   |          |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

|                        | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|------------------------|--|--|
|                        | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| Số đầu kỳ              | 3.819.443.488  | 2.589.668  |
| Trích quỹ trong kỳ (*) | 37.547.641.456   | 37.631.410.712   |
| Sử dụng trong kỳ       | <u>(7.247.417.367)</u>   | <u>(24.848.750.359)</u>  |
| Số cuối kỳ             | <b><u>34.119.667.577</u></b>   | <b><u>12.785.250.021</u></b>   |

(\*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông như trình bày tại Thuyết minh số 20.1.



## Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

B09a-DN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

#### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### 20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

|  | Đơn vị tính: VND            |                         |                          |                                  |                                      |                   |
|--|-----------------------------|-------------------------|--------------------------|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------|
|  | Vốn cổ phần đã<br>phát hành | Thặng dư vốn cổ<br>phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Tổng cộng         |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                             |                         |                          |                                  |                                      |                   |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2021  | 2.217.599.740.000           | 692.089.189.329         | 72.330.911.673           | 11.612.477.781                   | 303.036.563.437                      | 3.296.668.882.220 |
| - Tăng vốn   | 750.000.000.000             | 317.328.154.488         | -                        | -                                | -                                    | 1.067.328.154.488 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                           | -                       | -                        | -                                | 87.855.803.953                       | 87.855.803.953    |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | -                           | -                       | -                        | -                                | (37.631.410.712)                     | (37.631.410.712)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021   | 2.967.599.740.000           | 1.009.417.343.817       | 72.330.911.673           | 11.612.477.781                   | 353.260.956.678                      | 4.414.221.429.949 |
| <b>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b> |                             |                         |                          |                                  |                                      |                   |
| Vào ngày 1 tháng 1 năm 2022  | 3.264.344.960.000           | 712.606.123.817         | 72.330.911.673           | 11.612.477.781                   | 304.763.373.006                      | 4.365.657.846.277 |
| - Lợi nhuận thuần trong kỳ   | -                           | -                       | -                        | -                                | 70.537.882.929                       | 70.537.882.929    |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                                      | -                           | -                       | -                        | -                                | (37.547.641.456)                     | (37.547.641.456)  |
| Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022   | 3.264.344.960.000           | 712.606.123.817         | 72.330.911.673           | 11.612.477.781                   | 337.753.614.479                      | 4.398.648.087.750 |

(\*) Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 theo Nghị quyết số 200601/2022/NQ-ĐHĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 20 tháng 6 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|   | Đơn vị tính: VND  |   |
|---|---|---|
|   | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 |
| <b>Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu</b> |   |   |
| Số đầu kỳ                               | 3.264.344.960.000   | 2.217.599.740.000   |
| Vốn góp tăng trong kỳ                   | -   | 750.000.000.000   |
| Số cuối kỳ                              | <u>3.264.344.960.000</u>  | <u>2.967.599.740.000</u>  |
| <b>Cổ tức đã công bố</b>                | -   | -   |

**20.3 Cổ phiếu**

|                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 |                          | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |                          |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                      | Số lượng                 | Giá trị (VND)            | Số lượng                  | Giá trị (VND)            |
| <b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>    | <b>326.434.496</b>       | <b>3.264.344.960.000</b> | <b>326.434.496</b>        | <b>3.264.344.960.000</b> |
| <b>Cổ phiếu đã bán ra công chúng</b> | <b>326.434.496</b>       | <b>3.264.344.960.000</b> | <b>326.434.496</b>        | <b>3.264.344.960.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 326.434.496              | 3.264.344.960.000        | 326.434.496               | 3.264.344.960.000        |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>        | <b>326.434.496</b>       | <b>3.264.344.960.000</b> | <b>326.434.496</b>        | <b>3.264.344.960.000</b> |
| Cổ phiếu phổ thông                   | 326.434.496              | 3.264.344.960.000        | 326.434.496               | 3.264.344.960.000        |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                          | Ngày 30 tháng 6 năm 2022 | Ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| <i>Ngoại tệ các loại</i> |                          |                           |
| Đô la Mỹ - USD           | 18.709.404,48            | 10.464.226,50             |
| Đồng Euro - EUR          | 1.635,11                 | 1.403,11                  |
| Bảng Anh - GBP           | 101,89                   | 101,89                    |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. DOANH THU**

**22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
|---|--|---|
| <b>Tổng doanh thu</b>                                     | <b>2.651.351.607.412</b>   | <b>2.396.201.451.914</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |  |   |
| <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>                           | 1.923.920.779.544  | 1.704.415.509.510   |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>                             | 719.506.272.247  | 679.728.558.577   |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                         | 7.924.555.621  | 12.057.383.827  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>(188.314.928)</b>   | <b>(675.272.342)</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |  |   |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                              | (148.569.928)  | (81.863.606)  |
| <i>Giảm giá hàng bán</i>                                  | (39.745.000)   | (250.817.518)   |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                                | -  | (342.591.218)   |
| <b>Doanh thu thuần</b>                                    | <b>2.651.163.292.484</b>   | <b>2.395.526.179.572</b>  |
| <i>Trong đó:</i>  |  |   |
| <i>Doanh thu từ bên khác</i>                              | 1.836.005.169.226  | 1.611.244.894.284   |
| <i>Doanh thu từ bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 29)</i> | 815.158.123.258  | 784.281.285.288   |

**22.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
|---|--|---|
| Lãi chênh lệch tỷ giá                   | 20.399.429.299   | 17.090.014.932  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay              | 19.758.502.511   | 21.194.794.034  |
| Cổ tức                                  | 27.479.452   | 7.397.197.443   |
| Doanh thu về góp vốn hợp tác kinh doanh | -  | 3.307.734.459   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                        | <b>40.185.411.262</b>  | <b>48.989.740.868</b>   |

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                        | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Đơn vị tính: VND<br/>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
|------------------------|--|---|
| Giá vốn bán thành phẩm | 1.585.493.048.632  | 1.472.270.911.303   |
| Giá vốn bán hàng hóa   | 714.396.793.289  | 668.579.472.344   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b>2.299.889.841.921</b>   | <b>2.140.850.383.647</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu | 49.975.230.551   | 57.270.980.715   |
| Dự phòng đầu tư tài chính                       | 35.703.866.077   | (125.646.019)  |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá                            | 11.874.024.552   | 4.871.380.856  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>97.553.121.180</b>  | <b>62.016.715.552</b>  |

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-------------------------------------|--|--|
|                                     | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             |  |  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 159.996.026.273  | 98.288.592.936   |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 5.612.318.367  | 6.016.812.463  |
| Chi phí nhân viên bán hàng          | 2.378.072.517  | 2.185.654.402  |
| Chi phí khác                        | 998.696.464  | 1.433.616.429  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>168.985.113.621</b>   | <b>107.924.676.230</b>   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |  |  |
| Chi phí nhân viên quản lý           | 10.912.711.060   | 9.418.239.170  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 7.243.633.850  | 7.673.399.310  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định    | 8.367.804.580  | 7.522.642.376  |
| Chi phí nguyên vật liệu             | 283.808.664  | 297.678.509  |
| Chi phí khác                        | 4.870.334.563  | 3.540.140.725  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>31.678.292.717</b>  | <b>28.452.100.090</b>  |

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Chi phí nguyên vật liệu          | 1.274.515.727.909  | 1.174.620.455.155  |
| Chi phí nhân công                | 120.834.821.502  | 123.445.407.740  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 90.551.719.154   | 96.251.136.139   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 259.803.020.190  | 201.220.259.479  |
| Chi phí khác                     | 5.869.031.027  | 4.973.757.154  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>1.751.574.319.782</b>   | <b>1.600.511.015.667</b>   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|   | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|---|--|--|
|   | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                        | <b>2.465.170.543</b>   | <b>1.809.289.085</b>   |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.916.474.077  | 195.358.226  |
| Các khoản khác                              | 548.696.466  | 1.613.930.859  |
| <b>Chi phí khác</b>                         | <b>27.058.942</b>  | <b>3.033.258.853</b>   |
| Ủng hộ quỹ phòng chống dịch COVID-19        | -  | 3.000.000.000  |
| Chi phí khác                                | 27.058.942   | 33.258.853   |
| <b>LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN</b>            | <b>2.438.111.601</b>   | <b>(1.223.969.768)</b>   |

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**28.1 Chi phí thuế TNDN**

|                             | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-----------------------------|--|--|
|                             | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 25.142.562.979   | 16.192.271.200   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>25.142.562.979</b>  | <b>16.192.271.200</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--|--|--|
|  | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài<br/>chính sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30 tháng<br/>6 năm 2021</i> |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                                       | <b>95.680.445.908</b>  | <b>104.048.075.153</b>   |
| <i>Thu nhập chịu mức thuế suất 20%</i>   | <i>95.680.445.908</i>  | <i>60.447.378.466</i>  |
| <i>Thu nhập chịu mức thuế suất ưu đãi 10%</i>                                  | <i>-</i>   | <i>32.895.764.785</i>  |
| <i>Thu nhập không chịu thuế</i>  | <i>-</i>   | <i>10.704.931.902</i>  |
| Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Công ty                           | 19.136.089.182   | 15.379.052.172   |
| <i>Trong đó:</i>   |  |  |
| <i>Thuế suất thuế TNDN 20%</i>   | <i>19.136.089.182</i>  | <i>12.089.475.693</i>  |
| <i>Thuế suất thuế TNDN 10%</i>   | <i>-</i>   | <i>3.289.576.479</i>   |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>   |  |  |
| <i>Chi phí dự phòng không được trừ</i>   | <i>7.140.773.215</i>   | <i>641.076.205</i>   |
| <i>Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN</i> | <i>1.186.092.965</i>   | <i>34.068.987</i>  |
| <i>Chênh lệch tỷ giá</i>   | <i>(2.421.069.848)</i>   | <i>-</i>   |
| <i>Các khoản điều chỉnh khác</i>   | <i>100.677.465</i>   | <i>138.073.836</i>   |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>   | <b><u>25.142.562.979</u></b>   | <b><u>16.192.271.200</u></b>   |

**28.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                                  |
|---|---|
| Công ty An Phát Holdings  | Công ty mẹ  |
| Công ty An Tiến   | Công ty con   |
| Công ty An Phát Complex   | Công ty con   |
| Công ty An Thành Singapore  | Công ty con   |
| Công ty An Thành  | Công ty con   |
| Công ty Cổ phần Liên vận An Tín   | Công ty con   |
| Công ty An Phát Complex 1   | Công ty con   |
| Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh   | Công ty con   |
| An Phat International, Inc.   | Công ty con   |
| AFC EcoPlastics, LLC.   | Công ty con   |
| Công ty Nhựa Hà Nội   | Công ty liên kết                                    |
| Công ty Nhựa Bao bì Vinh  | Công ty liên kết                                    |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")        | Công ty liên kết của công ty con                    |
| Công ty Cổ phần dịch vụ xăng dầu An Đông                                      | Công ty liên kết của công ty con                    |
| Công ty Cổ phần Ancop   | Công ty liên kết của công ty con                    |
| Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") | Công ty cùng Tập đoàn                               |
| Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")                         | Công ty cùng Tập đoàn                               |
| Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim                       | Công ty cùng Tập đoàn                               |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí chính xác và chế tạo khuôn mẫu Việt Nam               | Công ty cùng Tập đoàn                               |
| Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát   | Công ty cùng Tập đoàn                               |
| Ankor Bioplastics Co. Ltd   | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt                      |
| Công ty Cổ phần Anbio   | Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt                      |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long  | Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)   |
| Ông Phạm Ánh Dương  | Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Lê Trung   | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)  |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long  | Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)  |
| Ông Đinh Xuân Cường   | Thành viên HĐQT                                     |
| Bà Nguyễn Thị Tiệp  | Thành viên HĐQT                                     |
| Bà Trần Thị Hoàn  | Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc                  |
| Ông Phan Trí Nghĩa  | Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022) |
| Ông Nguyễn Lê Trung   | Tổng Giám đốc                                       |
| Ông Ngô Văn Thụ   | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Bà Lâm Thị Hiền   | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Bà Hòa Thị Thu Hà   | Phó Tổng Giám đốc                                   |
| Bà Nguyễn Thị Giang   | Trưởng Ban kiểm soát                                |
| Bà Nguyễn Thị Phượng  | Thành viên Ban kiểm soát                            |
| Bà Văn Thị Lan Anh  | Thành viên Ban kiểm soát                            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm:

|                             |                                   |  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|-----------------------------|-----------------------------------|--|--|--|
| <i>Bên liên quan</i>        | <i>Mối quan hệ</i>                | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Công ty An Phát Holdings    | Công ty mẹ                        | Mua cổ phần  | 370.134.030.000  | -  |
| Công ty An Thành            | Công ty con                       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Đầu tư vào công ty con<br>Mua hàng hóa dịch vụ<br>Lãi quá hạn thanh toán | 423.426.721.736<br>107.212.000.000<br>22.042.916.059<br>3.632.388.359      | 374.446.724.791<br>-<br>65.087.425.859<br>-                                |
| Công ty An Thành Singapore  | Công ty con                       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>Mua hàng hóa dịch vụ<br>Lãi quá hạn thanh toán                           | 90.202.540.820<br>53.392.082.505<br>3.952.014.564                          | 106.591.444.745<br>-<br>-  |
| Công ty An Vinh             | Công ty con                       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 11.117.719.666   | 102.156.234.603  |
| An Phat International, Inc. | Công ty con                       | Góp vốn<br>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 227.805.000.000<br>133.407.249.132   | 171.594.400.000<br>90.088.113.793  |
| Công ty An Tiến             | Công ty con                       | Mua hàng hóa dịch vụ<br>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 31.282.981.924<br>6.811.506.495  | 19.298.472.084<br>20.834.990.933   |
| AFC Ecoplastics, LLC.       | Công ty con                       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 9.783.309.043  | 6.107.278.701  |
| Công ty An Tín              | Công ty con                       | Mua hàng hóa dịch vụ   | 150.272.008.456  | 84.217.242.602   |
| Công ty An Phát Complex     | Công ty con                       | Gốc BCC đã thu<br>Lãi BCC đã thu   | 210.000.000.000<br>70.841.309.754  | -<br>-   |
| Công ty An Cường            | Công ty cùng Tập đoàn             | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 118.042.149.090  | 78.376.102.953   |
| Công ty Sunrise             | Công ty liên kết                  | Mua hàng hóa dịch vụ<br>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 19.953.364.400<br>3.876.151.100  | 22.164.137.400<br>3.974.468.139  |
| Công ty Ankor Bioplastics   | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 8.999.200.000  | -  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ khoản phải thu về cho vay có lãi suất, số dư các khoản phải thu, phải trả, tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>                | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>                         | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
|---|-----------------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b> |                                   |   |                                 |                                  |
| Công ty An Thành  | Công ty con                       | Bán hàng hóa, dịch vụ cho thuê xe và cho thuê kho | 316.381.037.648                 | 193.600.852.989                  |
| Công ty An Thành Singapore  | Công ty con                       | Bán hàng hóa                                      | 180.815.667.036                 | 222.798.246.095                  |
| Công ty An Cường  | Công ty cùng Tập đoàn             | Bán hàng hóa và dịch vụ cho thuê xe               | 126.844.910.498                 | 64.453.721                       |
| An Phát International, Inc.   | Công ty con                       | Bán hàng hóa                                      | 67.129.119.360                  | 82.432.622.221                   |
| Công ty An Vinh   | Công ty con                       | Bán hàng hóa và dịch vụ cho thuê xe               | 7.980.338.589                   | 3.799.482.054                    |
| Công ty Ankor Bioplastics   | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt | Bán hàng hóa                                      | 6.477.800.000                   | 4.998.912.000                    |
| Công ty An Tiến   | Công ty con                       | Bán hàng hóa                                      | 2.320.127.414                   | -                                |
| Công ty ANBIO   | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt | Bán hàng hóa                                      | 1.148.710.893                   | 971.884.820                      |
| Bên liên quan khác  |                                   |   | 1.678.760.450                   | 1.793.665.094                    |
|   |                                   |   | <b>710.776.471.888</b>          | <b>510.460.118.994</b>           |
| <b><i>Phải thu dài hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>  |                                   |   |                                 |                                  |
| Công ty An Cường  | Công ty cùng Tập đoàn             | Bán hàng hóa                                      | -                               | 97.326.405.383                   |
|   |                                   |   | -                               | <b>97.326.405.383</b>            |
| <b><i>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</i></b> |                                   |   |                                 |                                  |
| Công ty An Thành  | Công ty con                       | Mua hàng hóa                                      | 8.489.801.526                   | 32.736.252.510                   |
| Công ty An Thành Singapore  | Công ty con                       | Mua hàng hóa                                      | 1.427.635.150                   | 23.363.247.900                   |
| Công ty Ankor Bioplastics   | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt | Mua hàng hóa                                      | 2.255.241.688                   | 2.255.241.688                    |
|   |                                   |   | <b>12.172.678.364</b>           | <b>58.354.742.098</b>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i>  | <i>Nội dung nghiệp vụ</i>  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>                   |
|---|---|--|---------------------------------|--|
| <b><i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</i></b>         |   |  |                                 |  |
| Ông Phạm Ánh Dương  | Chủ tịch Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)      | Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng  | 1.552.111.664                   | 1.441.482.950                                      |
| Ông Phạm Hoàng Việt   | Thành viên Hội đồng Quản trị (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)    | Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng  | 828.523.808                     | 59.427.863   |
| Ông Nguyễn Lê Trung   | Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Tổng Giám đốc | Phải thu từ chi trả hộ và tạm ứng  | 82.733.222                      | 349.127.850  |
| Công ty An Phát Complex   | Công ty con   | Phải thu vốn góp từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh<br>Phải thu lợi nhuận được chia từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh<br>Lãi phải thu | -                               | 210.000.000.000<br>70.841.309.754<br>2.573.035.068 |
|   |   |  | <b>2.463.368.694</b>            | <b>285.264.383.485</b>                             |
| <b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</i></b> |   |  |                                 |  |
| Công ty An Tín  | Công ty con   | Mua dịch vụ vận tải  | 19.316.151.890                  | 27.635.669.965                                     |
| Công ty An Tiến   | Công ty con   | Mua hàng hóa   | 18.730.529.207                  | 1.592.951.086                                      |
| Công ty Sunrise   | Công ty liên kết của công ty con                                      | Mua hàng hóa   | 5.233.585.720                   | 210.662.980  |
| Công ty An Vinh   | Công ty con   | Mua hàng hóa   | 3.488.400                       | -  |
| Công ty An Cường  | Công ty cùng tập đoàn   | Mua hàng hóa   | 99.828.198                      | -  |
| Công ty ANBIO   | Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt                                     | Mua hàng hóa   | 74.200.555                      | -  |
|   |   |  | <b>43.457.783.970</b>           | <b>29.439.284.031</b>                              |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

|   |                    |                           | <i>Đơn vị tính: VND</i>         |                                  |
|---|--------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|
| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Mối quan hệ</i> | <i>Nội dung nghiệp vụ</i> | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> |
| <b><i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 14.2)</i></b> |                    |                           |                                 |                                  |
| AFC Ecoplastics, LLC.   | Công ty con        | Bán hàng hóa              | 7.882.923.255                   | -                                |
| Công ty An Tiến   | Công ty con        | Bán hàng hóa              | -                               | 117.226.905                      |
|   |                    |                           | <b><u>7.882.923.255</u></b>     | <b><u>117.226.905</u></b>        |
| <b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 17)</i></b>              |                    |                           |                                 |                                  |
| Công ty An Tín  | Công ty con        | Mua dịch vụ               | 3.705.993.588                   | 1.263.629.290                    |
|   |                    |                           | <b><u>3.705.993.588</u></b>     | <b><u>1.263.629.290</u></b>      |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ:

|                          |   |  | <i>Đơn vị tính: VND</i>  |  |
|--------------------------|---|--|--|--|
| <i>Tên</i>               | <i>Chức vụ</i>  |  | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i> | <i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> |
| Ông Phạm Ánh Dương       | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)                          |  | 90.000.000   | 90.000.000   |
| Ông Nguyễn Lê Thăng Long | Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 6 năm 2022)                                  |  | 60.000.000   | -  |
| Ông Nguyễn Lê Trung      | Phó Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Tổng giám đốc   |  | 394.466.961  | 376.249.500  |
| Ông Phạm Hoàng Việt      | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)                   |  | -  | 60.000.000   |
| Bà Hòa Thị Thu Hà        | Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2022)/Phó Tổng Giám đốc |  | 268.943.405  | 297.647.326  |
| Bà Trần Thị Thoản        | Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc                                       |  | 353.095.800  | 369.399.654  |
| Bà Nguyễn Thị Tiệp       | Thành viên HĐQT   |  | 60.000.000   | 50.000.000   |
| Ông Đinh Xuân Cường      | Thành viên HĐQT   |  | 60.000.000   | 60.000.000   |
| Bà Lâm Thị Hiền          | Phó Tổng Giám đốc   |  | 259.726.997  | 237.985.291  |
| Ông Ngô Văn Thụ          | Phó Tổng Giám đốc   |  | 110.646.769  | 236.973.105  |
| Bà Nguyễn Thị Giang      | Trưởng Ban Kiểm soát  |  | 60.000.000   | 60.000.000   |
| Bà Văn Thị Lan Anh       | Thành viên Ban Kiểm soát  |  | 36.000.000   | 36.000.000   |
| Bà Nguyễn Thị Phượng     | Thành viên Ban Kiểm soát  |  | 36.000.000   | 36.000.000   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>         |   |  | <b><u>1.788.879.932</u></b>  | <b><u>1.910.254.876</u></b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết về thuê hoạt động***

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết về tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai của Công ty theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Đến 1 năm        | 698.890.632                         | 1.410.240.632                        |
| Từ 1 – 5 năm     | 2.795.562.528                       | 5.640.962.528                        |
| Trên 5 năm       | 72.863.318.998                      | 51.145.225.228                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>76.357.772.158</u></b>        | <b><u>58.196.428.388</u></b>         |

***Cam kết cho thuê hoạt động***

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

|                  | <i>Đơn vị tính: VND</i>             |                                      |
|------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2022</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2021</i> |
| Đến 1 năm        | 12.286.691.941                      | 9.291.633.864                        |
| Từ 1 – 5 năm     | 13.170.318.584                      | 15.714.740.000                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b><u>25.457.010.525</u></b>        | <b><u>25.006.373.864</u></b>         |

***Cam kết khác***

Công ty và Công ty An Cường đã ký kết thỏa thuận nhận cấp phép bản quyền một số sản phẩm ván sàn với một đối tác doanh nghiệp (bên cấp phép). Theo đó, Công ty đảm bảo vô điều kiện cho bên cấp phép việc thanh toán số tiền bản quyền hàng kỳ trong trường hợp Công ty An Cường không hoàn thành nghĩa vụ trong thời hạn hoặc không trả bất kỳ khoản tiền chưa thanh toán nào khác.

***Các khoản bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản với các ngân hàng thương mại***

Công ty cũng ký Thư bảo lãnh với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần An Tiến Industries. Theo đó, Công ty cam kết về việc thanh toán toàn bộ tất cả các nghĩa vụ trực tiếp và các nghĩa vụ ngoài dự kiến mà công ty An Tiến Industries đang nợ nhưng không có khả năng thanh toán khi đến hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng. Tổng cam kết theo thư bảo lãnh giới hạn ở mức 81.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ**

***Đại dịch Covid-19***

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 100101/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 1 năm 2022 và Giấy Chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 110/GCN-UBCK ngày 27 tháng 4 năm 2022 của Ủy ban chứng khoán nhà nước. Công ty đã phát hành thêm tổng cộng 55.840.000 cổ phiếu với mệnh giá 12.000 VND/cổ phiếu để tăng vốn cổ phần. Theo đó, vốn cổ phần đã phát hành của Công ty tăng thêm vào ngày 15 tháng 7 năm 2022 là 670 tỷ VND.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Đỗ Hoài Linh  
Người lập



Nguyễn Thị Thùy Vân  
Kế toán trưởng



Hòa Thị Thu Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Hải Dương, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2022